

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẮNG BOM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 08 /GPMT-UBND

Tràng Bom, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP HỒ NAI	
Số: H6	
ĐẾN	Ngày: 31/01/2024
Chuyên: Ban T. CP	
Hồ Nai	

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BOM

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Công Nghệ Sơn Bình Tây tại Văn bản số 80/CVMT ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc công văn giải trình và đề nghị phê duyệt cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất Bột Sơn Tĩnh Điện công suất 3.500 tấn sản phẩm/năm”.

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 204/.../Tr-TNMT ngày 24 tháng 01 năm 2024 về việc Đề nghị cấp giấy phép môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Công Nghệ Sơn Bình Tây được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy sản xuất Bột Sơn Tĩnh Điện công suất 3.500 tấn sản phẩm/năm” tại Lô IX-9, Đường số 7, Khu Công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất Bột Sơn Tĩnh Điện công suất 3.500 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô IX-9, Đường số 7, Khu Công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công nghệ Sơn Bình Tây mã số doanh nghiệp 1101694028, đăng ký lần đầu ngày 08/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 12/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 1101694028.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bột sơn tĩnh điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích khu đất 3.500 m² (Thuê nhà xưởng, văn phòng và các công trình phụ trợ của Công ty CP Đầu Tư IFactor).

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất bột sơn tĩnh điện, công suất 3.500 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Công Nghệ Sơn Bình Tây:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Công Nghệ Sơn Bình Tây có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.


2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nêu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 29 tháng 01 năm 2024 đến ngày 29 tháng 01 năm 2034).

Điều 4. Giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / 

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND huyện;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai;
- Chánh, phó VP.HĐND&UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện;
- UBND xã Hồ Nai 3;
- Công ty CP KCN Hồ Nai;
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Sơn Bình Tây;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tiên



Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Trảng Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai, không xả ra môi trường, không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

- Nước thải của dự án sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại được thu gom về hệ thống thu gom, thoát nước thải và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai tại 01 điểm trên đường số 07, KCN Hồ Nai.

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Hồ Nai (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hựu Thạnh) theo hợp đồng số 08/2023/HĐXLNT ngày 28/11/2023.

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của các bộ, công nhân viên, lưu lượng 4,8 m³/ngày.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: 01 điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Hồ Nai

2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 Hồ ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Hồ Nai.

- Tọa độ vị trí: X = 1211002; Y = 411051 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 4,8 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả, đầu nối nước thải: Liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.3.3 Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Hồ Nai theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Hồ Nai (Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Hồ Nai tại Hợp đồng xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Hồ Nai số 08/2023/HĐXLNT ngày 28/11/2023).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải:

- Nước mưa từ mái nhà xưởng được thu gom vào đường ống PVC Ø114 và nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường giao thông nội bộ, sân,... được lọc rác có kích thước lớn bằng các tấm lưới thép hoặc các song chắn rác tại các hố ga trước khi chảy vào hệ thống cống thoát nước mưa bê tông cốt thép có đường kính Ø300 mm, sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu công nghiệp tại 02 vị trí trên đường số 7. Toạ độ vị trí đầu nối nước mưa: Vị trí số 1: X = 1.210.988; Y = 411.102.; Vị trí số 2: X = 1.211.013; Y = 411.105.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý. Nước thải sau đó theo đường ống nhựa PVC Ø168 đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của khu công nghiệp tại 01 vị trí. Toạ độ vị trí đầu nối nước thải: X=1.211.002; Y= 411.051.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích 10,5 m³) → Hố ga thu gom (trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải khu công nghiệp Hồ Nai).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Không có

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước, hố ga để tăng khả năng tiêu thoát nước và thu gom, loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các đường dẫn thoát nước mưa, nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (Theo quy định tại điểm h, khoản 1, điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Hồ Nai, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đầy đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý trực tiếp ra môi trường.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Hồ Nai để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Trảng Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại công đoạn trộn nguyên liệu, xử lý lọc bụi túi vải không bố trí ống thải;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại công đoạn nghiền từ máy nghiền 1, thoát qua ống thải cao 5 mét;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại công đoạn nghiền từ máy nghiền 2, thoát qua ống thải cao 5 mét;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh tại công đoạn nghiền từ máy nghiền 3, thoát qua ống thải cao 5 mét;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh tại công đoạn nghiền từ máy nghiền 4, thoát qua ống thải cao 5 mét;
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh tại công đoạn nghiền từ máy nghiền 5, thoát qua ống thải cao 5 mét;
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh tại khu vực thử nghiệm của phòng thí nghiệm xử lý lọc bụi túi vải không bố trí ống thải;
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh tại khu vực thử nghiệm của phòng QC xử lý lọc bụi túi vải không bố trí ống thải;

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Vị trí xả là tại hệ thống xử lý bụi tại công đoạn trộn có tọa độ $X = 1.211.059$; $Y = 411.029$.
- Dòng số 02: Vị trí xả là miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền của máy nghiền 1 có tọa độ $X = 1.211.086$; $Y = 411.075$.
- Dòng số 03: Vị trí xả là miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền của máy nghiền 2 có tọa độ $X = 1.211.090$; $Y = 411.072$.

- Dòng số 04: Vị trí xả là miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền của máy nghiền 3 có tọa độ X = 1.211.107; Y = 411.069.

- Dòng số 05: Vị trí xả là miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền của máy nghiền 4 có tọa độ X = 1.211.103; Y = 411.057.

- Dòng số 06: Vị trí xả là miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền của máy nghiền 5 có tọa độ X = 1.211.093; Y = 411.080.

- Dòng số 07: Vị trí xả là miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ phòng thí nghiệm có tọa độ X = 1.211.091; Y = 411.069.

- Dòng số 08: Vị trí xả là miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ phòng QC có tọa độ X = 1.211.064; Y = 411.044.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến là $46.891 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $2.530 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.651 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.060 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.060 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $8.434 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.651 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.349 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.686 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$ theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01,02,03,04,05,06,07,08				

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	12 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 1,0, K _p = 0,8.				

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực trộn được 4 chụp hút (kích thước mỗi chụp hút chiều dài 50 cm, chiều rộng 50 cm) thu gom qua ống dẫn nhánh có đường kính 100 mm. Chiều dài mỗi ống: 0,4 mét, rồi sau đó được dẫn qua ống chính chiều dài 15 mét, đường kính: 500 mm, vật liệu: thép không gỉ, rồi đưa về hệ thống lọc bụi túi vải gồm 8 vải lọc bụi, bụi được giữ lại và chứa vào 4 túi chứa bụi, phía dưới của hệ thống, không khí sạch thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 02,03,04,05,06: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền được ống dẫn bụi, vật liệu bằng thép thu gom qua đưa về hệ thống lọc túi vải bụi sẽ được giữ lại và không khí sạch thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải đường kính D300 mm. cao 5 mét tính từ mặt đất cho mỗi hệ thống.

Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực của phòng thí nghiệm, được tủ hút, hút thu gom bụi theo ống dẫn chính bằng thép, đường kính D500 mm đưa về hệ thống xử lý bụi bằng túi vải, bụi sẽ được giữ lại và không khí sạch thoát ra ngoài môi trường.

Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ tủ hút, được ống dẫn chính với vật liệu bằng thép không gỉ, đường kính 500 mm đưa về hệ thống xử lý bụi bằng túi vải, bụi sẽ được giữ lại và không khí sạch thoát ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực trộn (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi, không khí lẫn bụi → *Chụp hút* → *Ống dẫn* → *Quạt hút* → *Lọc bụi túi vải* → *Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 2.530 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực nghiền (nguồn số 02,03,04,05,06)

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi, không khí lẫn bụi → Ống dẫn → Lọc túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Nguồn số 2 (máy nghiền 1): 12.651 m³/giờ.

+ Nguồn số 3 (máy nghiền 2): 5.060 m³/giờ.

+ Nguồn số 4 (máy nghiền 3): 5.060 m³/giờ.

+ Nguồn số 5 (máy nghiền 4): 8.434 m³/giờ.

+ Nguồn số 6 (máy nghiền 5): 12.651 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực phòng thí nghiệm và phòng QC (nguồn số 07,08)

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi, không khí lẫn bụi → Tủ hút → Ống dẫn → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Nguồn số 7 (từ phòng thí nghiệm): 1.349 m³/giờ.

+ Nguồn số 8 (từ phòng QC): 1.686 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 03/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi từ khu vực trộn công suất thiết kế 2.530 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền 1 công suất thiết kế 12.651 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền 2 công suất thiết kế 5.060 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền 3 công suất thiết kế 5.060 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền 4 công suất thiết kế 8.434 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền 5 công suất thiết kế 12.651 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi từ phòng thí nghiệm công suất thiết kế 1.349 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi từ phòng QC công suất thiết kế 1.686 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí gần hệ thống xử lý bụi từ khu vực trộn công suất thiết kế 2.530 m³/giờ.
- 01 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền 1 công suất thiết kế 12.651 m³/giờ.
- 01 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền 2 công suất thiết kế 5.060 m³/giờ.
- 01 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền 3 công suất thiết kế 5.060 m³/giờ.
- 01 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền 4 công suất thiết kế 8.434 m³/giờ.
- 01 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền 5 công suất thiết kế 12.651 m³/giờ.
- 01 vị trí gần hệ thống xử lý bụi từ phòng thí nghiệm công suất thiết kế 1.349 m³/giờ.
- 01 vị trí gần hệ thống xử lý bụi từ phòng QC công suất thiết kế 1.686 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Trảng Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tại khu vực trộn;
- Nguồn số 02: Tại khu vực đùn;
- Nguồn số 03: Tại khu vực nghiền.
- Nguồn số 04: Tại khu vực bãi giữ xe
- Nguồn số 05: Tại khu vực phòng thí nghiệm
- Nguồn số 06: Tại khu vực phòng QC
- Nguồn số 07 Tại khu vực tháp giải nhiệt

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tọa độ X = 1.211.045; Y = 411.040;
- Nguồn số 02: tọa độ X = 1.211.063; Y = 411.031;
- Nguồn số 03: tọa độ X = 1.211.089; Y = 411.057.
- Nguồn số 04: tọa độ X = 1.211.079; Y = 411.072;
- Nguồn số 05: tọa độ X = 1.211.055; Y = 411.046;
- Nguồn số 06: tọa độ X = 1.211.060; Y = 411.036.
- Nguồn số 07: tọa độ X = 1.211.061; Y = 411.034.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
	70	55	8	85	12	Khu vực

1				tháng/lần	thông thường
---	--	--	--	-----------	--------------

4. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	12 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị;
- Cân chỉnh và bảo dưỡng các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị;
- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XỬ LÝ CHẤT THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Trang Bom)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 1.072,5 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bao bì mềm thải (từ các bao bì nguyên liệu chứa hóa chất, phụ gia)	Rắn	18 01 01	KS	500
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	02
3	Giẻ lau dính dầu mỡ	Rắn	18 02 01	KS	50
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	0,5
5	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác (nước thải từ phòng thí nghiệm)	Rắn	08 01 04	KS	120
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa (từ các bao bì nguyên liệu chứa hóa chất)	Rắn	18 01 02	KS	200
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại (từ các bao bì nguyên liệu chứa hóa chất)	Rắn	18 01 03	KS	200
Tổng		-	-		1.072,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 54.093 (kg/năm)

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)	Ký hiệu phân loại
-----	---------------	--------------	---------------------	-------------------

1	Hạt nhựa PVC thải	-	12.000	TT
2	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (Bùn từ bể tự hoại)	12 06 13	2.200	TT
3	Bao bì đựng nguyên liệu (không chứa thành phần nguy hại)	-	39.600	TT
4	Giấy văn phòng được tận dụng để vệ sinh máy, không dính các thành phần nguy hại; thùng carton	12 08 03	288	TT
5	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	08 02 08	5	TT
Tổng		Kg/năm	54.093	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	14.976
Tổng khối lượng		14.976

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 60 lít -240 lít.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m².

chứa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa: 1 kho là 16,5 m² và 1 kho là 18 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông, có cửa đóng mở bằng sắt. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 60 lít - 240 lít

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, gờ chống tràn phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa: 1 kho là 16,5 m² và 1 kho là 18 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông, có cửa đóng mở bằng sắt. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy đặt tại khu vực bên trong nhà xưởng, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy dung tích 20 - 120 lít; sau đó gom về thùng chứa 120 lít -240 lít đặt tại khu vực tập kết thu gom.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Trảng Bom)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quyết định duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
6. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.
7. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của Pháp luật./.